BÀI GIẢNG: QUIZLET 2.1 – LANGUAGE
UNIT 1 - A LONG AND HEALTHY LIFE
MÔN TIẾNG ANH – SGK GLOBAL SUCCESS – LỚP 11
GIÁO VIÊN: HOÀNG XUÂN – TUYENSINH247.COM

STT	Từ mới/Cụm từ	Từ loại	Phát âm	Nghĩa
1	Treatment	n	/ˈtriːtmənt/	Sự điều trị
2	Get up early	v		Dậy sớm
3	Eat vegetables	v		Ăn rau
4	Muscle	n		Cơ bắp
5	Suffer from	v		Chịu đựng điều gì, bị làm sao
6	Examine	v	/ɪgˈzæmɪn/	Khám (bệnh), kiểm tra
7	Piece of something	n		Mảnh, miếng, khúc (của cái gì)
8	Flesh	n	/fleʃ/	Thịt
9	In our body			Trong cơ thể chúng ta
10	Allow something	v		Cho phép điều gì
11	The movement of something			Sự chuyển động của cái gì
12	Arm	n		Cánh tay
13	Leg	n		Chân
14	Et cetera		/ˌet ˈsetərə/	Vân vân (viết tắt là etc.)
15	Cure an illness			Chữa bệnh
16	Cure an injury			Chữa trị vết thương/chấn thương
17	Quality	n		Chất lượng
18	Be physically strong			Khỏe mạnh về mặt thể chất
19	Have a health problem			Có vấn đề về sức khỏe